SỞ Y TẾ TP. ĐỒNG NAI
ĐẾN Số: 15433
Ngày: 24/6/26
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
BỆNH VIỆN ÂU CƠ
Số: 753 / BVAC
V/v kê khai giá dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Âu Cơ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: **Sở Y tế Thành phố Đồng Nai.**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Bệnh viện Âu Cơ gửi Bảng kê khai giá dịch vụ khám chữa bệnh áp dụng tại bệnh viện.

(chi tiết theo file đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 20/6/2026

Bệnh viện Âu Cơ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Sở Y tế Tp Đồng Nai;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Y TẾ BỆNH VIỆN ÂU CƠ

LÝ VŨ QUỐC BẢO

BẢNG KÊ KHAI GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN ÂU CƠ

(Đính kèm công văn số 753... Ngày 20/6/2026)

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
1. Tư vấn - Khám Bệnh			
KHÁM BỆNH			
1	0001	Khám thai	200,000
2	0758	Khám thai ngoài giờ	300,000
3	0003	Khám phụ khoa	250,000
4	0756	Khám phụ khoa ngoài giờ	300,000
5	0007	Khám nhũ	225,000
6	1358	Khám sàng lọc	200,000
7	0722	Phí tư vấn HTSS	250,000
8	0846	Phí Khám HTSS (Nữ)	250,000
9	0011	Tư vấn SKSS	300,000
10	0422	Khám Tiền mê	300,000
11	0013	Khám Cấp Cứu	300,000
12	0006	Khám nhi	130,000
13	0014	Khám nhi NG	150,000
14	0010	Khám sơ sinh	130,000
15	1007	Khám nhi (Bệnh nhiễm)	200,000
16	0005	Khám, TV dinh dưỡng	130,000
17	1359	Tư vấn chủng ngừa	100,000
18	0899	Tái khám VIP (A)	200,000
19	0898	Khám VIP (A)	300,000
20	1437	Khám sàng lọc và tư vấn chủng ngừa (miễn phí)	0
21	0473	Khám nội tiết	230,000
22	0857	Khám Nội	230,000
23	0491	Khám nam khoa	250,000
24	1180	Khám Ngoại	230,000
25	0973	Khám TMH	230,000
26	0963	Khám Răng Hàm Mặt	230,000
27	0975	Khám mắt	230,000
28	0981	Khám tư vấn da liễu	0
29	0980	Khám thẩm mỹ	0
2. Cận Lâm Sàng			
CHỤP X QUANG			
30	0037	Chụp Xquang tuyến vú	580,000
31	0727	Chụp HSG	1,050,000
32	0849	Chụp HSG*	1,050,000
33	0894	Chụp X-quang chi dưới	180,000
34	0893	Chụp X-quang chi trên	180,000
35	0892	Chụp X-quang sọ nghiêng	180,000
36	0891	Chụp X-quang sọ thẳng	180,000
37	0890	Chụp X-quang xoang blon deau	180,000
38	0760	Chụp Xquang bụng thẳng	192,000
39	0035	Chụp Xquang cổ chân thẳng nghiêng	180,000
40	0036	Chụp Xquang ngực thẳng	192,000
41	0038	Chụp Xquang tim phổi thẳng	192,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
88	1449	HPV Genotype (35 type)	890,000
89	0638	HPV 16 Genotypes Realtime PCR	1,045,000
90	1451	HPV Genotype (35 type) + Maxprep Pap	1,705,000
91	0929	Pathtezt + HPV 16 Genotypes Realtime PCR	1,859,000
92	0883	XN Mô Bệnh Học thường quy cố định, chuyển, đốt, cắt, nhuộm:	638,000
93	0529	Giải phẫu bệnh lý mô tinh hoàn	1,035,000
94	0264	Giải phẫu bệnh lý (1 mẫu)	632,500
95	0265	Giải phẫu bệnh lý (2 mẫu)	977,500
96	0266	Giải phẫu bệnh lý (3 mẫu)	1,150,000
97	0267	Giải phẫu bệnh lý (lớn)	1,644,500
98	0337	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	2,180,000
HÓA SINH			
99	0851	Ceton máu	100,000
100	0826	Định lượng Glucose đói(Điều trị ĐTĐ)	110,000
101	0610	Đường huyết sau ăn 1h	100,000
102	0827	Đường huyết sau ăn 1h(Điều trị ĐTĐ)	100,000
103	0609	Đường huyết sau ăn 2h	100,000
104	0828	Đường huyết sau ăn 2h(Điều trị ĐTĐ)	100,000
105	1417	Định lượng Glucose	100,000
106	1174	Định lượng Glucose bất kỳ	100,000
107	0584	Định lượng Glucose đói	100,000
108	0608	Đường huyết sau ăn 3h	100,000
109	0582	HbA1C	285,000
110	0581	NP dung nạp đường (OGTT) (Uống 75g Glucose)	319,000
111	0754	Định lượng glucose (dịch não tủy)	75,000
112	0753	Định lượng Protein (dịch não tủy)	75,000
113	0770	Lactac (dịch não tủy)	160,000
114	0585	Magnesium/ bloodl	100,000
115	0586	Calcium total	110,000
116	0931	Ca ion hóa	120,000
117	0587	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	170,000
118	0930	Kẽm (ZINC)	285,000
119	0838	Định lượng Lactac(Acid Lactic)(Máu)	176,000
120	0570	Sắt Huyết Thanh (Iron/serum)	100,000
121	0605	Transferin Saturation	165,000
122	0607	TIBC	220,000
123	0598	Albumine/blood	100,000
124	0593	Bilirubin Direct	100,000
125	0591	Bilirubin Indirect	100,000
126	0592	Bilirubin Total	100,000
127	0595	GOT (AST)	100,000
128	0596	GPT (ALT)	100,000
129	0597	Protein Total	100,000
130	0594	GGT	120,000
131	0823	Định lượng protein / urine 24h	78,000
132	0602	Tổng phân tích nước tiểu 10 thông số	90,000
133	0590	Định lượng Creatinin	72,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
134	0599	Uric acid	100,000
135	0571	Định lượng Ure (BUN)	100,000
136	0589	Creatinine clearance 24h	132,000
137	0579	HDL-Cholesterol	105,000
138	0580	Cholesterol total	110,000
139	0572	Định lượng Triglyceride	110,000
140	0578	LDL-Cholesterol	110,000
141	0842	Amylase	110,000
142	0843	Lipase	160,000
143	0574	DHEA	231,000
144	0588	CRP định lượng	192,500
145	0577	LDH	210,000
146	0767	PCT (Procalcitonin)	550,000
147	0604	G6PD	320,000
148	0606	Protein electrophoresis	368,000
149	0573	Sàng lọc sơ sinh (G6PD+TSH+17OHP)	630,000
150	1377	Sàng lọc sơ sinh 5 bệnh Hemoglobin (Hemo)	690,000
151	0993	Sàng lọc sơ sinh 6 bệnh	860,000
152	1364	Sàng lọc sơ sinh 79 bệnh	2,875,000
153	0928	Pathtezt	920,000
HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU			
154	0556	APTT	99,000
155	0555	PT	143,000
156	0557	Định lượng Fibrinogen	275,000
157	1443	Thrombophilia 12+ biến thể trên 11 gen	4,750,000
158	0755	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chuẩn đoán tế bào học	184,000
159	0569	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến	130,000
160	0545	Định nhóm máu hệ (ABO) bằng phương pháp ống nghiệm, phiế	130,000
161	0552	Máu lắng VS(ESR)	100,000
162	0551	Xét nghiệm hồng cầu lưới	132,000
163	0550	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	143,000
164	0464	Phết máu ngoại biên	200,000
165	0818	Phản ứng COOMBS gián tiếp (ống nghiệm)	286,000
166	0553	Phản ứng COOMBS trực tiếp (ống nghiệm)	286,000
167	0469	Truyền huyết tương tươi đông lạnh 200ml	627,000
168	0837	Truyền tủa lạnh (yếu tố VIII) 1 đơn vị /50ml	814,000
169	0467	Truyền máu toàn phần 250ml	2,200,000
170	0468	Truyền 1 đơn vị khối hồng cầu AS/SAGM từ 350ml máu toàn pl	2,629,000
171	0465	Truyền tiểu cầu RH+ 250ml/ 1 đơn vị	7,150,000
172	1413	TriSureFirst	2,725,000
173	0986	PinkCare	4,000,000
174	0880	TriSure 3	5,780,000
175	0832	NIPT 9.5	6,300,000
176	0831	TriSure	9,450,000
177	1319	TriSure Procare	14,800,000
178	1321	GenCare Premium	23,000,000
179	0547	Điện di Hemoglobine	570,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
180	0884	Thalassemia ối	2,380,000
181	0654	Tìm đột biến gen bệnh Thalassemia	2,280,000
182	1415	CarrierThalass	2,750,000
183	1414	TriSureThalass	3,550,000
184	0982	TriSure Carrier	3,700,000
185	0833	oncoSure	10,000,000
186	1320	OncoSure Plus	15,500,000
MIỄN DỊCH			
187	0657	Adrenocorticotropic Hormone (ACTH)	308,000
188	1396	Xét nghiệm Bất Dung Nạp 222 Loại Thực Phẩm	3,850,000
189	1092	G - Allergy 120 Gen - Sàng lọc nguy cơ Dị ứng	1,500,000
190	1091	G - Health D 63 Gen - Nguy cơ ung thư hệ tiêu hóa	1,500,000
191	1090	G - Health M 47 Gen - Nguy cơ ung thư hệ sinh sản Nam	1,500,000
192	1087	G - Stroke 73 Gen - Tìm hiểu nguy cơ đột quỵ di truyền	1,500,000
193	1086	G - Immunity 32 Gen - Hiểu hệ miễn dịch	1,500,000
194	1089	G - Health F 60 Gen - Nguy cơ ung thư hệ sinh sản Nữ	1,500,000
195	0901	G-Immunity 32 Gen (Hệ miễn dịch)	3,500,000
196	0903	G-Diabetes 103 Gen (Nguy cơ Đái tháo đường tuýp 2)	3,500,000
197	0902	G-Allergy 130 Gen (Sàng lọc nguy cơ dị ứng)	3,500,000
198	0905	G-ADHD 28 Gen (Nguy cơ ADHD di truyền)	3,500,000
199	0904	G-Autism 48 Gen (Nguy cơ Tự kỷ di truyền)	3,500,000
200	0908	G-Health D 63 Gen (Nguy cơ Ung thư hệ tiêu hóa)	3,500,000
201	0906	G-Health M 27 Gen (Nguy cơ Ung thư hệ sinh sản Nam)	3,500,000
202	0900	G-Stroke 73 Gen (Tầm soát nguy cơ đột quỵ di truyền)	3,500,000
203	0907	G-Health F 60 Gen (Nguy cơ Ung thư hệ sinh sản Nữ)	3,500,000
204	1088	G - Health 97 Gen - Tầm soát nguy cơ ung thư di truyền	10,950,000
205	1084	G - Awareness 200 Gen - Nhận thức bản thân	990,000
206	1085	G - Smart 201 Gen - Khai phá tiềm năng	990,000
207	1080	G - Care 65 Gen - Khởi đầu một cuộc sống chất lượng	2,950,000
208	1077	G-kid Care 125 Gen- Nền tảng phát triển cho trẻ	2,950,000
209	0914	G-Smart 201 Gen (Khám phá tiềm năng)	2,990,000
210	0913	G-Awareness 200 Gen (Nhận thức bản thân)	2,990,000
211	1314	G – Intel Kid 194 Gen (Khám phá tiềm năng)	2,990,000
212	0911	G-Care 65 Gen (Khởi đầu cuộc sống chất lượng)	4,950,000
213	0909	G-Kid Care 125 Gen (Nền tảng phát triển cho trẻ)	4,950,000
214	1079	Phí nâng cấp G-kid Pro 300 Gen từ báo cáo G - Kid Care	8,000,000
215	1078	G- Kid Pro 300 gen - Vươn đến tương lai tối ưu	9,950,000
216	1083	Phí nâng cấp từ báo cáo G-Kid Pro	10,950,000
217	1082	Phí nâng cấp từ báo cáo G-Care	11,000,000
218	0910	G-Kid Pro 300 Gen (Vươn đến tương lai tối ưu)	11,950,000
219	1081	G -Pro 300 Gen - Khai phóng tiềm năng trong bạn	12,950,000
220	0912	G-Pro 300 Gen (Khai phóng tiềm năng)	14,950,000
221	1399	Xét nghiệm dị ứng Lông vịt	287,500
222	1420	Xét nghiệm dị ứng Mạt Nhà (D. Pteronyssinus)	287,500
223	1398	Xét nghiệm dị ứng Tôm	287,500
224	1401	Xét nghiệm dị ứng Lòng trắng trứng	287,500
225	1421	Xét nghiệm dị ứng Mạt Nhà (D. Farinae)	287,500

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
226	1405	Xét nghiệm dị ứng Bò	287,500
227	1411	Xét nghiệm dị ứng Lông gà	287,500
228	1402	Xét nghiệm dị ứng Cá ngừ	287,500
229	1412	Xét nghiệm dị ứng Bụi	287,500
230	1410	Xét nghiệm dị ứng Sữa	287,500
231	1408	Xét nghiệm dị ứng Thịt gà	287,500
232	1397	Xét nghiệm dị ứng Đậu Phộng	287,500
233	1404	Xét nghiệm dị ứng Đậu Nành	287,500
234	1407	Xét nghiệm dị ứng Lông mèo	345,000
235	1406	Xét nghiệm dị ứng Cá hồi	345,000
236	1400	Xét nghiệm dị ứng Cua	345,000
237	1026	Dị ứng Cao Su (Latex)	368,000
238	1022	Sàng lọc dị ứng Ấm mốc (Mod Panel)	724,500
239	1024	Sàng lọc dị ứng Hải Sản (Seafood Allergy Screening)	724,500
240	1023	Sàng lọc dị ứng Hạt và Thức Ăn từ Sữa (Food Allergy Screening	724,500
241	1025	Sàng lọc dị ứng cỏ (Grass Screening)	724,500
242	1017	Gói xét nghiệm dị ứng Thịt (Meat Panel)	1,322,500
243	1019	Gói xét nghiệm dị ứng Hạt và Ngũ Cốc (Seed & Cereals Panel)	2,070,000
244	1016	Gói xét nghiệm dị ứng Trái cây và Rau củ (Fruits & Veggies Par	2,070,000
245	1018	Gói xét nghiệm dị ứng Thú Cưng và Động Vật (Pets & Animals	2,415,000
246	0715	T4	173,250
247	0714	T3	173,250
248	0824	Calcitonin (Thyrocalcitonin)	195,000
249	0702	PSA (Tuyến tiền liệt)	275,000
250	0693	CEA	320,000
251	0692	Cyfra 21.1	375,000
252	0695	CA 19.9 (đường tiêu hóa)	375,000
253	0694	CA 72.4 (dạ dày)	375,000
254	0709	SCC (K cổ tử cung)	375,000
255	0696	CA 15.3 (vú)	375,000
256	0769	Anti HCV (ECL)	253,000
257	0686	Anti Hbe(ECL)	286,000
258	0683	Anti-HBc Total(ECL)	330,000
259	0684	Anti-HBc IgM(ECL)	330,000
260	0680	HSV 1.2 IgM (Elisa)	410,000
261	0679	HSV 1.2 IgG (Elisa)	451,000
262	0690	Tìm kháng thể HIV	500,000
263	1356	HCV RNA Realtime PCR (Định lượng)	1,980,000
264	0706	ASO (ASLO)	165,000
265	0707	Transferin	180,000
266	0601	Ferritin	238,000
267	0737	IgG/ Blood	238,000
268	0736	IgA/ Blood	238,000
269	0738	IgM/ Blood	238,000
270	0704	Troponin I	286,000
271	0703	Troponin T	286,000
272	0711	CK-MB	286,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
273	0739	Điện di Protein	286,000
274	0712	Vitamin D Total	570,000
275	0483	CD4	1,276,000
276	1010	Định lượng FT4	220,000
277	1011	TSH	231,000
278	0691	Syphylis(ECL)	215,000
279	0740	EBV IgM	250,000
280	0741	EBV IgG	250,000
281	0615	Anti-HCV(Rapid test)	240,000
282	0674	Toxoplasma IgM(ECL)	275,000
283	0673	Toxoplasma IgG(ECL)	275,000
284	0682	Anti-HBsII(ECL)	265,000
285	1361	Mycoplasma Pneumoniae - IgG	650,000
286	1362	Mycoplasma Pneumoniae - IgM	650,000
287	1093	G - Diabetes 103 Gen - Nguy cơ đái tháo đường tuýp 2	1,750,000
288	1020	Gói xét nghiệm dị ứng Hải Sản (Seafood Panel)	1,550,000
289	1015	Gói xét nghiệm dị ứng trứng sữa (Eggs & Dairy Panel)	1,550,000
290	1394	Gói Xét Nghiệm Dị Ứng 44	2,020,000
291	1395	Gói Xét Nghiệm Dị Ứng 72	2,300,000
292	1021	Gói xét nghiệm dị ứng Thức Ăn Hàng Ngày (Everyday Food Par	4,140,000
293	0665	Beta-HCG (định lượng)	280,500
294	0710	Free Beta - HCG	286,000
295	0575	Triple test (AFP, Free Beta-HCG, uE3)	720,000
296	0576	Double test (PAPP-A, Free Beta-HCG)	720,000
297	0664	AMH	858,000
298	0850	PLGF	1,045,000
299	1393	Xét nghiệm Tiền Sản Giật Quý 2 & 3	2,875,000
300	0705	Yếu tố thấp khớp (RF)	165,000
301	0560	Định lượng bổ thể C4	165,000
302	0559	Định lượng bổ thể C3	165,000
303	0546	Kháng thể kháng nhân(ANA)	250,000
304	0561	Anti Cardiolipin IgG	231,000
305	0562	Anti Cardiolipin IgM	231,000
306	0565	Anti Phospholipid IgM	275,000
307	0566	Anti Phospholipid IgG	275,000
308	0990	Anti CCP	330,000
309	0564	Beta 2 Glycoprotein 1 IgM	330,000
310	0864	Lupus Anticoagulant Screen	730,000
311	0863	Anti beta2 glycoprotein IgM (Beta 2GPI IgM)	880,000
312	0862	Anti beta2 glycoprotein IgG (Beta 2GPI IgG)	985,600
313	0728	17 OHP	235,000
314	0708	SHBG	315,000
315	0662	Progesterone	286,000
316	0661	Prolactin	286,000
317	0660	Estradiolt (E2)	286,000
318	0659	LH	286,000
319	0658	FSH	286,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
320	0663	Testosterone	315,000
321	0668	Định lượng FT3	220,000
322	0667	Định lượng FT4 (Sản khoa)	220,000
323	1069	Anti - TPO	350,000
324	0666	TSH (Sản khoa)	231,000
325	0698	AFP	238,000
326	0697	CA 125	308,000
327	0699	HE4	715,000
328	0774	ROMA test (Risk of Ovarian Malignancy Algrithm test) (HE4+C	850,000
329	0689	HIV COMBO PT	300,000
330	0685	HBeAg(ECL)	308,000
331	0675	Chlammydia tracho IgM	308,000
332	0681	HBsAg(ECL)	313,500
333	0672	CMV IgG(ECL)	315,000
334	0688	Anti - HAV IgM(ECL)	290,000
335	0687	Anti - HAV total(ECL)	319,000
336	0678	H.Pylori IgG	319,000
337	0677	H.Pylori IgM	319,000
338	0676	Chlammydia tracho IgG	388,000
339	0671	CMV IgM(ECL)	342,000
340	0669	Rubella IgM (ECL)	395,000
341	0670	Rubella IgG (ECL)	415,000
NỘI SOI			
342	0922	Nội soi tai	180,000
343	0923	Nội soi mũi	180,000
344	0924	Nội soi họng	180,000
345	0925	Gói nội soi Tai mũi họng	400,000
346	0034	Soi cổ tử cung	380,000
347	0300	Nội soi buồng tử cung can thiệp	7,000,000
348	0301	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	5,000,000
349	0299	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	7,500,000
SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN			
350	0030	Siêu âm (bụng tổng quát)	220,000
351	1318	Siêu âm hạch vùng đầu, mặt, cổ	220,000
352	1317	Siêu âm tuyến nước bọt	220,000
353	1316	Siêu âm khớp	220,000
354	0015	Siêu âm phần mềm Nhi	220,000
355	0493	Siêu âm doppler bẹn bìu	330,000
356	0461	SIÊU ÂM XUYÊN THÓP	330,000
357	0721	Siêu âm cấp cứu nhi	450,000
358	0016	Siêu âm tim nhi	500,000
359	0027	Siêu âm nang noãn	200,000
360	0029	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	220,000
361	0725	Siêu âm tử cung buồng trứng ngã bụng	220,000
362	0792	Siêu âm thai (đa thai)	275,000
363	0032	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	300,000
364	0031	Siêu âm tuyến giáp	220,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
365	0028	Siêu âm Doppler màu phụ khoa	300,000
366	0022	Siêu âm đo độ mờ da gáy	330,000
367	0021	Siêu âm Doppler màu thai	350,000
368	0019	Siêu âm Doppler tuyến vú	300,000
369	1324	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu người lớn	430,000
370	0024	Siêu âm thai softmarkers	470,000
371	0795	Siêu âm Doppler màu thai (đa thai)	400,000
372	1439	Siêu âm độ mờ da gáy (Đa thai)	450,000
373	0794	Siêu âm thai softmarkers (đa thai)	600,000
374	0782	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	600,000
375	0462	SIÊU ÂM TIM THAI NHI	600,000
376	0020	Khảo sát buồng tử cung, vòi trứng/siêu âm	750,000
377	0017	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu*	800,000
378	0791	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (đa thai)	850,000
379	0793	Siêu âm tim thai nhi (đa thai)	900,000
380	0847	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (đa thai)*	1,050,000
381	1014	Siêu âm bằng Gel cản âm (Hyfosy) khảo sát buồng, vòi tử cung	3,900,000
THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
382	0938	Đo nồng độ SPO2	60,000
383	0039	Điện tâm đồ	120,000
384	0426	Đo tim thai,cơn gò tử cung (CTG)	250,000
VI SINH			
385	0743	Clonorchis sinesis IgM (Sán lá gan nhỏ)	231,000
386	0742	Clonorchis sinesis IgG (Sán lá gan nhỏ)	231,000
387	0747	Schistosoma mansoni IgG (Sán máng)	231,000
388	0749	Trichinella Spiralis IgG (Giun xoắn	231,000
389	0628	Ankylostoma spp IgG	308,000
390	0622	Cysticercosis (Taenia Solium) IgG (Sán dải heo)	308,000
391	0619	Filariasis spp IgG	330,000
392	0250	Tìm ký sinh trùng đường ruột	-
393	0825	Malaria Antigen P.f,P.v(Rapid test)	132,000
394	0636	Mycobacterium Tuberculosis DNA bằng Realtime PCR (BK Đà	506,000
395	1381	IGRA (QuantiFeron)	2,300,000
396	0637	Karyotype máu(Heparin)	1,231,000
397	0567	Máu ẩn trong phân (F.O.B) định tính	165,000
398	0617	Dengue NS1Ag(Rapid test)	385,000
399	1360	Vi nấm soi tươi (da, tóc, móng ...)	99,000
400	0713	Cấy phân, kháng sinh đồ	891,000
401	0644	Cấy dịch niệu đạo, kháng sinh đồ	891,000
402	1389	Test nhanh HAV IgM	90,000
403	0616	HBsAg (Rapid test)	187,000
404	0959	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh	90,000
405	0626	HSV 1+ 2 DNA Realtime PCR (Định tính) [Dịch Não Tủy]	748,000
406	1388	Soi tươi phân (KSTĐR - Đơn bào)	90,000
407	0648	Soi tươi phân (Hồng cầu, bạch cầu,đơn bào,KSTĐR)	187,000
408	0745	Echinococcus IgG (Sán dải chó)	231,000
409	0748	Trichinella Spiralis IgM (Giun xoắn)	231,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
410	0744	Cysticercosis (Taenia Solium) IgM (Sán dải heo)	231,000
411	0746	Echinococcus IgM (Sán dải chó)	231,000
412	0621	Strongyloides IgG (Giun lươn)	300,000
413	0623	Toxocara canis IgG (giun đũa chó, mèo)	300,000
414	0620	Fasciola IgG (Sán lá gan)	300,000
415	0618	Gnathostoma IgG (Sán đầu gai)	320,000
416	0627	Ascaris lumbricoides IgM/IgG	300,000
417	0797	Measles IgM	300,000
418	0624	Measles IgG	300,000
419	0614	Dengue IgG(Rapid test)	231,000
420	0613	Dengue IgM (Rapid test)	231,000
421	1344	Vi khuẩn nhuộm soi	139,000
422	0640	Cấy, kháng sinh đồ (đàm, chất tiết, mủ, máu…)	810,000
423	0603	Cấy nước tiểu, kháng sinh đồ	810,000
424	1066	Test nhanh EV 71	140,000
425	1382	Xét nghiệm Influenza Virus A, B test nhanh	253,000
426	1442	RSV Ag test nhanh	280,000
427	1418	PCR Bordetella pertussis (định tính)	495,000
428	1419	PCR RSV (định tính)	680,000
429	0650	RPR (BW)	125,000
430	0630	Syphilis(Rapid test)	132,000
431	0625	Anti HIV 1+2	281,000
432	1068	TB Antibody (Rapid Test)	187,000
433	0441	HPV GENOTYPE	810,000
434	0634	Thinprep Pap + HPV DNA Genotypes	1,720,000
435	0731	AZF (vi mất đoạn NST Y)	2,783,000
436	0635	QF-PCR (nước ối)	2,944,000
437	0641	HPV-Genotype Real-time PCR (dịch âm đạo…)	810,000
438	1343	Vi nấm soi tươi	150,000
439	0133	Nhuộm Gram	143,000
440	0897	Xét nghiệm GBS - Group B Streptococcus - Real time PCR	454,000
441	0785	Nuôi cấy và kháng sinh đồ GBS (group B Streptococcus)	880,000
442	0645	Cấy dịch âm đạo, kháng sinh đồ	891,000
443	0647	Soi tươi huyết trắng (dịch âm đạo)	99,000
444	1390	Test nhanh HEV IgM	178,000
445	0643	HCV-Genotype Tagman(Realtime)	1,512,000
446	0820	HBV DNA Realtime PCR (Định lượng)	1,680,000
447	0639	Định lượng HBV-DNA Realtime	1,680,000
448	0631	CMV Realtime - PCR (serum, dịch ối)	737,000
449	0633	Rubella realtime - PCR (Serum, dịch ối)	1,510,000
450	0632	Toxoplasma Pcr (dịch ối)	1,510,000
XN NAM KHOA			
451	0841	Soi tươi dịch niệu đạo	99,000
452	0798	Tinh dịch đồ *	575,000
453	0390	Tinh dịch đồ	575,000
454	0403	Lọc rửa tinh trùng	1,200,000
455	1175	Xét nghiệm ADN phân mảnh tinh trùng	3,750,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
huật / Thủ Thuật			
BỤNG			
456	1164	Dời rốn	30,000,000
457	1162	Căng da bụng mini	50,000,000
458	1161	Hút mỡ, cắt da và tạo hình thành bụng	80,000,000
459	1160	Hút mỡ bụng bán phần	30,000,000
460	1159	Hút mỡ bụng toàn phần	50,000,000
DA LIỄU			
461	1322	Tiểu phẫu mụn cơm	3,000,000
462	1184	Chăm sóc da mụn trọn gói (kèm peel) (CTKM)	900,000
463	1183	Chăm sóc da mụn (CTKM)	600,000
464	1182	Chăm sóc da thường, nhạy cảm (CTKM)	500,000
465	1170	Điều trị mụn thâm (lần)	1,500,000
466	1169	Điều trị mụn viêm (lần)	1,500,000
HÚT MỠ			
467	1457	Hút mỡ vùng má	15,000,000
468	1458	Hút mỡ vùng nọng cằm	15,000,000
469	1332	Hút mỡ 2 bên hông (eo bánh mì)	15,000,000
470	1331	Dời rốn - giá khi làm kèm với hút mỡ	15,000,000
471	1330	Hút mỡ vùng vú phụ (nách)	25,000,000
472	1147	Hút mỡ rãnh mũi, má	15,000,000
473	1146	Hút mỡ vùng lưng	25,000,000
MẮT			
474	1112	Thực hiện với Bác sĩ Hàn Quốc (+ thêm/lần)	
475	1110	Sữa lại mắt (+ thêm/lần)	3,000,000
476	1108	Mở góc mắt (hoặc khóe)	15,000,000
477	1106	Treo cung chân mày	12,000,000
478	1105	Hiệu chỉnh cơ mí mắt (trên HOẶC dưới)	15,000,000
479	1104	Combo Cắt mí mắt trên/Dưới + Lấy mỡ mắt tạo hình	25,000,000
480	1103	Lấy mỡ & xoá thâm	12,000,000
481	1102	Nhấn mí mắt trên	8,000,000
482	1101	Cắt mắt hai mí	15,000,000
MẶT			
483	1340	Tiêm meso - Inn. TIGF (Sẹo, Rạn)	3,000,000
484	1338	Tiêm meso - Inn. 01 Meline ID prof (nám)	4,000,000
485	1339	Tiêm meso - Inn. Restructurer (trắng sáng)	3,500,000
486	1141	MẶT - Thực hiện với Bác sĩ Hàn Quốc (+ thêm/lần)	
487	1140	MẶT - Thực hiện với Bác sĩ Chợ Rẫy (+ thêm/lần)	
488	1138	Độn thái dương	15,000,000
489	1137	Căng da mặt toàn phần	50,000,000
490	1136	Căng da cổ	30,000,000
491	1135	Căng da trán	15,000,000
492	1134	Căng da thái dương	25,000,000
493	1133	Căng da mặt (bán phần) - PT	30,000,000
MÔI - CẰM			
494	1132	Chỉnh sửa vùng cằm sau phẫu thuật (+ thêm/lần)	5,000,000
495	1131	Cắt cằm chẻ	15,000,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
496	1130	Độn rãnh cười	15,000,000
497	1129	Độn cằm	15,000,000
498	1128	Nạo lấy chất độn nhân tạo	5,000,000
499	1127	Chỉnh môi hở lợi	15,000,000
500	1126	Tạo lúm đồng tiền	8,000,000
501	1125	Tạo hình môi trái tim (môi cười)	10,000,000
502	1124	Thu hẹp vành môi	
MŨI			
503	1123	MŨI - Thực hiện với Bác sĩ Hàn Quốc (+ thêm/lần)	
504	1121	Sửa sau nâng mũi (+ thêm/lần)	10,000,000
505	1120	Chỉnh hình mũi lệch	20,000,000
506	1118	Thu gọn đầu mũi	15,000,000
507	1117	Tạo hình sống mũi	20,000,000
508	1116	Nâng mũi bán cấu trúc	40,000,000
509	1114	Nâng mũi cấu trúc	50,000,000
510	1113	Thu gọn cánh mũi	15,000,000
NGOẠI KHOA			
511	0861	Rạch áp xe vùng bẹn bìu	3,500,000
512	1427	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	7,000,000
513	1428	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	6,500,000
514	1429	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	7,000,000
515	0867	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	16,600,000
516	0866	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassi	16,600,000
517	0865	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	16,600,000
518	0869	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	16,600,000
519	0868	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	16,600,000
520	0506	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	16,600,000
521	1434	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (TP)	400,000
522	1436	Khâu viết thương >10cm (TP)	650,000
523	1425	Khâu vết thương phần mềm (PM)	4,000,000
524	1423	Cắt nang/polyp rốn (PM)	4,000,000
525	1075	Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng (loại 2)	10,000,000
526	0523	Cắt Kyste da dương vật	3,500,000
527	0520	Tạo hình dây thắng	3,500,000
528	0524	Lấy di vật ở da dương vật	3,500,000
529	0521	Đốt sùi mào gà	3,500,000
530	0540	Tiểu phẫu triệt sản nam	3,500,000
531	0519	Hẹp - thừa da quy đầu	3,500,000
532	0522	Cắt u bả bìu	3,500,000
533	0514	Cắt hẹp bao quy đầu do dính hoặc dài	12,600,000
534	0516	Mở rộng lỗ sáo	12,600,000
535	0517	Cắt u sùi đầu miệng sáo	12,600,000
536	0511	Triệt sản nam	12,600,000
537	0518	Cắt u phần mềm bìu	12,600,000
538	0512	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	12,600,000
539	0510	Sinh thiết tinh hoàn	12,600,000
540	0513	Cắt bỏ tinh hoàn	12,600,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
541	0515	Cắt hẹp bao quy đầu trong phòng mổ	12,600,000
542	0732	Phẫu thuật Tạo vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật	16,600,000
543	0507	Cắt nang thừng tinh	16,600,000
544	0501	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	16,600,000
545	0505	Đặt tinh hoàn nhân tạo	16,600,000
546	0503	Cắt mào tinh	16,600,000
547	0502	Cắt tinh mạc	16,600,000
548	0508	Phẫu thuật thăm dò lao tinh hoàn/bìu	16,600,000
549	0504	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	16,600,000
550	0509	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ	16,600,000
551	0498	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	18,500,000
552	0497	Hạ tinh hoàn ẩn tinh hoàn lạc chỗ	18,500,000
553	0499	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	18,500,000
554	0495	Vi phẫu điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	18,500,000
555	0496	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	18,500,000
556	0500	Vi phẫu tích mô tinh hoàn	18,500,000
557	0494	Nối ống dẫn tinh -mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật	23,000,000
558	0926	Rửa xoang và khí dung	100,000
559	1346	Vật lí trị liệu hô hấp	200,000
560	1432	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu (TP)	1,000,000
561	1426	Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu (PM)	5,500,000
562	1325	Phẫu thuật lỗ tiểu đóng thấp	19,000,000
563	0751	Chọc dò tủy sống	660,000
564	1433	Chích rạch áp xe nhỏ (TP)	420,000
565	1430	Thủ thuật cắt phanh lưỡi/phanh môi (TP)	520,000
566	1435	Chích rạch áp xe lớn (TP)	500,000
567	1431	Cắt nang/polyp rốn (TP)	1,000,000
568	1422	Phẫu thuật cắt Phanh lưỡi/Phanh môi (PM)	4,000,000
569	1424	Chích rạch áp xe (PM)	4,000,000
570	0077	Tiền mê làm thủ thuật	680,000
571	1446	Chọc hút trữ trứng	15,000,000
572	1073	Chuyển phôi trữ (Rã đông + chuyển phôi)	15,500,000
573	1072	Chọc hút không chuyển phôi tươi (chọc hút + tạo phôi & nuôi ph	31,500,000
574	1071	Chọc hút có chuyển phôi tươi (chọc hút + tạo phôi & nuôi phôi +	39,500,000
575	0268	Bóc nang tuyến Bartholin	5,000,000
576	0463	Phẫu thuật NS triệt sản nữ	7,000,000
577	0526	Mổ cắt u nang buồng trứng	7,000,000
578	0870	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	10,500,000
579	0871	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	10,500,000
580	0472	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	10,500,000
581	0273	Chọc dò túi cùng Douglas	575,000
582	0272	Chích áp xe vú	1,200,000
583	0271	Chích áp xe tầng sinh môn	1,200,000
584	0108	Cắt lọc may vết thương tầng sinh môn	2,875,000
585	1074	Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng (loại 1)	6,250,000
586	0458	May thẩm mỹ tầng sinh môn (KTPK loại I)	6,250,000
587	0786	May thẩm mỹ tầng sinh môn (KTPK loại II)	10,000,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
588	0819	May thẩm mỹ tầng sinh môn III	15,000,000
SẢN PHỤ KHOA			
589	0045	Cắt túi thừa âm hộ	1,150,000
590	0100	Bóc/ rạch nang nước âm hộ	1,500,000
591	0283	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	2,000,000
592	0293	Lấy dị vật âm đạo	2,000,000
593	0043	Rạch kyst bartholin	2,300,000
594	0280	Cắt u thành âm đạo	2,875,000
595	0290	Khâu rách cùng đồ âm đạo	3,450,000
596	0730	Rạch màng trinh có gây mê	3,500,000
597	0294	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	5,750,000
598	0282	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	8,000,000
599	0274	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	7,000,000
600	0311	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	5,500,000
601	0305	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	7,000,000
602	0314	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	6,500,000
603	0312	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	5,500,000
604	0275	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	400,000
605	1345	Sinh thiết cổ tử cung mẫu nhỏ	450,000
606	0050	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	1,200,000
607	0295	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	1,150,000
608	0289	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	5,000,000
609	0288	Khoét chóp cổ tử cung	6,000,000
610	0339	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	6,000,000
611	0279	Cắt cụt cổ tử cung	7,000,000
612	0084	Khâu cổ tử cung/ Hở eo tử cung	7,000,000
613	0276	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường	8,000,000
614	0277	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường	10,500,000
615	0278	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường	7,500,000
616	0341	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser	1,200,000
617	0291	Khâu vòng cổ tử cung	6,500,000
618	0309	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	3,000,000
619	0796	Chọc hút nang buồng trứng	1,725,000
620	0101	Bóc u buồng trứng phải	4,600,000
621	0062	Bóc u buồng trứng 2 bên	9,660,000
622	0109	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	9,500,000
623	0052	Bóc u buồng trứng 1 bên	11,000,000
624	0093	Nội soi bóc u buồng trứng 1 bên	11,500,000
625	0327	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	11,500,000
626	0060	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	11,500,000
627	0056	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	11,500,000
628	0098	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	11,500,000
629	0067	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	11,500,000
630	0822	Nội soi bóc u buồng trứng 2 bên	12,800,000
631	0320	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần	10,000,000
632	0328	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhâ	13,800,000
633	0331	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần p	13,800,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
634	0934	Nạo polyp lòng tử cung	3,450,000
635	0325	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	10,000,000
636	0323	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	10,000,000
637	0324	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	10,000,000
638	1179	Hút dịch lòng tử cung	437,000
639	0089	Nạo kiểm tra cầm máu lòng tử cung	1,250,000
640	0287	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1,610,000
641	0298	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	9,200,000
642	0321	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	11,500,000
643	0308	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	8,500,000
644	0284	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	2,100,000
645	0297	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	2,100,000
646	0106	Chấm dứt thai lưu 7-12 tuần bằng thuốc	2,815,000
647	0882	KPCD bằng Prostaglandine E2	3,450,000
648	0070	Chấm dứt thai (sống/lưu) dưới 7 tuần bằng thuốc	3,300,000
649	0489	Chấm dứt thai sống /lưu dưới 7 tuần bằng phương pháp hút	3,600,000
650	0099	Chấm dứt thai lưu bằng thuốc	4,000,000
651	0090	Chấm dứt thai (sống/lưu) 7-12 tuần bằng PP hút	5,000,000
652	0085	Nạo hút thai trứng	5,000,000
653	0087	Phí thủ thuật chọc ối	1,380,000
654	0095	Chọc hút nước ối trong chuẩn đoán trước sinh	1,380,000
655	0292	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phá	6,000,000
656	0094	Lấy vòng	300,000
657	0107	Đặt vòng	600,000
658	0066	Tháo Que Implanon	600,000
659	0042	Lấy vòng khó/ mất dây	1,500,000
660	0829	Đặt vòng nâng Pessary (Lần 2)	2,300,000
661	0531	Đặt vòng nâng Pessary (Lần 1)	3,080,000
662	0858	Đặt Vòng nâng Pessary arabin	3,220,000
663	0088	Cấy Que Implanon Ngừa Thai	3,300,000
664	0096	Đặt vòng nội tiết Mirena	4,950,000
665	0075	Phẫu thuật mổ hở triệt sản nữ	5,750,000
666	0303	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành	9,200,000
667	0313	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	10,000,000
668	0734	Phí bóc u nang kèm trong lúc phẫu thuật	3,450,000
669	0530	Cắt tử cung bán phần trong khi mổ	6,500,000
670	0044	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	8,050,000
671	0041	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	10,500,000
672	0073	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	13,800,000
673	0319	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	10,000,000
674	0333	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	9,000,000
675	0336	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	5,500,000
676	0074	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	2,500,000
677	0733	Thủ thuật giúp sanh bằng Forceps hoặc giác hút	2,300,000
678	0113	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	6,900,000
679	0342	Đỡ đẻ ngôi ngược	8,050,000
680	0080	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	12,000,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
681	0302	Nội xoay thai	10,000,000
682	0055	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	8,800,000
683	0999	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	8,800,000
684	0112	Mổ lấy thai song thai lần đầu	9,880,000
685	0994	Mổ lấy thai song thai lần đầu [gây tê]	9,880,000
686	0065	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	11,500,000
687	0998	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	11,500,000
688	0068	Mổ lấy thai song thai + Vết mổ cũ 1 lần	13,685,000
689	0997	Mổ lấy thai song thai + Vết mổ cũ 1 lần [gây tê]	13,685,000
690	0896	Mổ lấy thai song thai + Vết mổ cũ 2 lần trở lên	13,685,000
691	0996	Mổ lấy thai song thai + Vết mổ cũ 2 lần trở lên [gây tê]	13,685,000
692	0097	Phẫu thuật lấy thai lần ba	12,000,000
693	0995	Phẫu thuật lấy thai lần ba [gây tê]	12,000,000
694	0457	Phẫu thuật lấy thai lần bốn	12,600,000
695	0083	Mổ lấy thai nhau cài răng lược + Vết mổ cũ 1 lần	20,125,000
696	1005	Mổ lấy thai nhau cài răng lược + Vết mổ cũ 1 lần [gây tê]	20,125,000
697	0307	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	10,000,000
698	0315	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu	10,000,000
699	0316	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	10,000,000
700	0317	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân	10,000,000
701	0318	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	17,500,000
702	0310	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị	16,100,000
703	0304	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	10,500,000
704	0334	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	8,500,000
705	0335	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	8,500,000
706	0306	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	8,050,000
707	0475	Phẫu thuật mổ hở thai ngoài tử cung	8,050,000
708	0330	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	10,800,000
709	0046	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	10,000,000
710	0058	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	11,500,000
711	0104	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	11,500,000
712	0329	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	11,500,000
713	0332	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị	10,000,000
714	0340	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	550,000
715	0076	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	8,050,000
716	0821	Phí bóc u xơ kèm trong lúc phẫu thuật	5,175,000
717	0961	Cắt nhân xơ tử cung qua ngã âm đạo	5,750,000
718	0071	Bóc nhân xơ tử cung	9,660,000
719	0326	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	11,500,000
720	0322	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm	11,500,000
721	1454	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1,950,000
722	1096	Khảo sát buồng/ vòi trứng (kết hợp trong phẫu thuật nội soi)	3,450,000
723	0528	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh	8,050,000
724	0061	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ	8,050,000
725	0063	Phẫu thuật nội soi và đốt điểm buồng trứng	10,350,000
726	0049	Nội soi vô sinh gỡ dính	12,800,000
727	0105	Nội soi vô sinh + đốt điểm buồng trứng	12,800,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
TAI MŨI HỌNG			
728	0082	Tiểu phẫu cắt thắng lưỡi	1,320,000
THẨM MỸ			
729	1302	Tiêm sẹo lồi 0.5 - 1 cm2	438,000
730	1303	Tiêm sẹo lồi 1 - 2 cm2	500,000
731	1304	Tiêm sẹo lồi 2 - 4 cm2	625,000
732	1342	Tiêm Filler (1ml) ELASTY G D F	3,125,000
733	1299	Nâng cung mày/Mũi	3,125,000
734	1298	Xoá nếp nhăn mũi	3,125,000
735	1295	Xoá nếp nhăn mắt/gian mày	5,000,000
736	1328	Tiêm Filler (2ml) ELASTY G D F	5,625,000
737	1297	Xoá nếp nhăn trán	6,250,000
738	1296	Xoá nếp nhăn	6,250,000
739	1292	Tiêm filler redensity 2ml	11,250,000
740	1293	Tiêm filler RHA3	15,000,000
741	1300	Thon gọn gương mặt	16,250,000
742	1291	Tiêm filler redensity 3ml	16,250,000
743	1438	Phẫu thuật tạo hình kéo đầu nhũ	18,750,000
744	1301	Điều trị tăng tiết mồ hôi	20,000,000
745	1329	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	22,500,000
746	1306	Cấy mỡ tự thân lên mặt	22,500,000
747	1333	Cấy lên ngực (hoặc mông) - chỉ làm kèm với hút mỡ	31,250,000
748	1323	Hút mỡ từng cặp chi (đùi/bắp tay/mông)	31,250,000
THẨM MỸ PHỤ KHOA			
749	1142	May thẩm mỹ tầng sinh môn	12,500,000
750	1143	Thu gọn môi thẩm mỹ	18,750,000
751	1144	Combo trẻ hóa vùng kín toàn phần	25,000,000
UNG BƯỚU			
752	0281	Cắt u vú lành tính	6,160,000
753	0269	Bóc nhân xơ vú	6,160,000
754	0103	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	9,350,000
DỊCH VỤ Y TẾ			
755	0836	Chăm sóc vết thương nhiễm khuẩn	550,000
756	0787	Phí tóm tắt bệnh án	220,000
757	0772	Phí phát sinh bệnh lý ngoài gói	2,200,000
758	0485	Phí Dụng Cụ và Vật Tư Tiêu Hao	6,160,000
759	0954	Phí dịch vụ khám sức khỏe ngoại viện	4,375,000
760	0940	Hội chẩn chuyên sâu (tùy theo tình trạng bệnh)	5,500,000
761	1453	Dịch vụ khám sức khỏe	5,500,000
762	1448	Gói khám sức khỏe nhân viên	220,000
763	1095	Phí thay thế bộ thu mẫu	613,000
764	0406	Tiêm trong da	55,000
765	0435	Thụt tháo phân/ đặt sonde hậu môn	110,000
766	0405	Truyền tĩnh mạch	110,000
767	0428	Thở oxy/ ngày	132,000
768	0852	Đặt ống Sonde dạ dày	240,000
769	0853	Rửa dạ dày	352,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
770	0389	Thay băng	132,000
771	0763	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30cm đến 50cm	187,000
772	0764	Thay băng vết thương/ chiều dài nhỏ hơn 30cm nhiễm trùng	209,000
773	0391	Thay băng + Cắt chỉ	242,000
774	0765	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30cm đến 50cm	264,000
775	0766	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 50cm nhiễm trùng	319,000
776	0701	Đường huyết tại giường	165,000
777	0450	Công điều dưỡng chăm sóc nhi	110,000
778	0434	Công chăm sóc rốn sơ sinh	121,000
779	0541	Chấm rốn	200,000
780	0773	Phí chăm sóc bé toàn diện	1,150,000
781	0921	Phí mở khóa - G-Smart 201 Gen	1,238,000
782	0920	Phí mở khóa - G-Awareness 200 Gen	1,238,000
783	0915	Phí mở khóa GEN (73, 32, 130, 103, 48, 28, 27, 60,63)	1,875,000
784	0918	Phí mở khóa - G-Care 65 Gen	3,688,000
785	0916	Phí mở khóa - G-Kid Care 125 Gen	3,688,000
786	0917	Phí mở khóa - G-Kid Pro 300 Gen	12,438,000
787	0919	Phí mở khóa - G-Pro 300 Gen	16,188,000
788	0427	Hút đàm nhớt	130,000
789	0429	Công Bác sĩ khám bệnh nội trú	180,000
790	0439	Chiếu đèn vàng da một mặt / ngày	231,000
791	0438	Chiếu đèn vàng da hai mặt /ngày	420,000
792	1327	Băng mắt sơ sinh	88,000
793	0424	Tắm sơ sinh	121,000
794	0788	Đo Bilirubin qua da	120,000
795	0420	BS Nhi đón bé chào đời	165,000
796	0444	Phun khí dung	120,000
797	0433	Rửa mũi	160,000
798	0447	Thở CPAP/ngày	583,000
799	0459	Rửa lỗ tai	110,000
800	0879	Phí BS rạch áp-xe nhi	880,000
801	0442	Công Chích ngừa	30,000
802	0423	Công khám sàn lọc chủng ngừa	125,000
803	0761	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài nhỏ hơn 15cm	132,000
804	0762	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30cm	165,000
805	1376	Đắp túi thảo dược chườm vai, bụng	50,000
806	1374	Xông vùng kín, ngâm chân thảo dược	100,000
807	1373	Gội đầu tại giường	138,000
808	0437	Công điều dưỡng chăm sóc	121,000
809	0386	Công vệ sinh sản phụ	132,000
810	1375	Chăm sóc chân	200,000
811	0840	Chăm sóc mẹ và bé tại nhà	250,000
812	0939	Phí DV chuyên môn(Phòng & nhân sự chăm sóc)	6,250,000
813	0726	Trích lục hồ sơ dưới 36 tháng	550,000
814	1380	Trích lục hồ sơ trên 36 tháng	1,100,000
815	0768	Phí hỗ trợ chuyên môn	3,850,000
816	0991	Phí Chuyên môn_KC	4,400,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
817	0443	Phí Chuyên môn_TC	4,400,000
818	0449	Phí chuyên môn_BS	5,500,000
819	0775	Phí Chuyên môn_TC*	12,500,000
820	1012	Phụ thu phòng 1 giường	1,265,000
821	1456	Massage bé	120,000
822	1371	Massage đầu trán, ấn huyệt	130,000
823	1370	Massage cổ vai gáy	160,000
824	1367	Massage body cơ bản	160,000
825	1365	Massage mặt, chăm sóc cơ bản	160,000
826	1372	Massage ngực thông tuyến sữa	320,000
827	1368	Massage body chuyên sâu	320,000
828	1366	Massage mặt chuyên sâu	320,000
829	1369	Massage body đá nóng	440,000
830	0487	Điều trị tắc tia sữa bằng máy	600,000
831	0421	Nonstresstest	220,000
832	1440	Nonstresstest (Đa thai)	275,000
833	0445	Giảm đau sau mổ 24h	2,000,000
834	0456	Triệt sản trong lúc phẫu thuật	2,400,000
835	0446	Gây tê ngoài màng cứng	3,250,000
836	0057	Giảm đau sau mổ 48 tiếng	3,000,000
837	0387	Công khám sản phụ sau sinh	180,000
838	0388	Công khám sản phụ khoa	180,000
839	0759	Phòng sanh gia đình	2,500,000
840	1392	Singclean 2.5ml	1,680,000
841	1353	Chiếu plasma cuống rốn combo 1 lần	300,000
842	1350	Chiếu plasma DV lẻ 1 lần	400,000
843	1354	Chiếu plasma cuống rốn combo 2 lần	550,000
844	1351	Chiếu plasma Combo 2 lần	700,000
845	1355	Chiếu plasma cuống rốn combo 3 lần	800,000
846	1352	Chiếu plasma Combo 3 lần	1,000,000
847	0875	Phí phụ thu người thân (Nhi)	300,000
848	1447	Phí lấy mẫu tế bào gốc	5,000,000
849	1315	Tiêm dưới da	50,000
850	0486	Tiêm bắp	50,000
851	0384	Tiêm tĩnh mạch	110,000
852	0854	Thông tiểu	250,000
853	0454	Xỏ lỗ tai	110,000
854	0543	Xỏ lỗ tai (người lớn)	150,000
855	0436	Công truyền dịch pha	330,000
856	0448	Demabound keo dán da	550,000
857	0484	Phí Vô Trùng Phòng Mổ	2,500,000
858	0392	Test thai nhanh	60,000
859	0455	Chấm sùi mồng gà - Axit	300,000
GIƯỜNG BỆNH			
860	0343	Tiền phòng hồi sức/ cấp cứu (>4h; <10h)	550,000
861	0344	Tiền phòng hồi sức/ cấp cứu	990,000
862	0889	Tiền phòng 1/2 ngày (Nhi)	330,000

STT	Mã nội bộ	Tên tại BV	Giá Dịch vụ
863	0425	Tiền Phòng ICU	400,000
864	1378	Tiền phòng 3 giường (Nhi)	440,000
865	1290	Tiền giường 1/2 ngày (phòng 1 giường)	660,000
866	0872	Tiền phòng 2 giường (Nhi)	715,000
867	0874	Phí phụ thu phòng (nhi)	813,000
868	0888	Tiền phòng 1/2 ngày 1 giường.	1,100,000
869	0873	Tiền phòng 1 giường (Nhi)	1,600,000
870	1379	Tiền phòng VIP (NHI)	2,300,000
871	0440	Giường sơ sinh (<12h)	250,000
872	0488	Phí giường người thân	210,000
873	0718	Tiền phòng 1/2 ngày 1 giường	1,000,000
874	0346	Tiền phòng 2 giường_SM lần 2 trở lên	1,000,000
875	0470	Tiền phòng 2 giường _ST	1,000,000
876	0544	Phí phụ thu phòng	1,045,000
877	0534	Tiền phòng 2 giường SM lần đầu	1,045,000
878	0881	Tiền giường	1,045,000
879	1385	Phí phụ thu phòng President	1,500,000
880	1013	Tiền phòng 1 giường	2,000,000
881	0347	Tiền phòng 1 giường_SM lần 2 trở lên	2,000,000
882	0466	Tiền phòng 1 giường_ST	2,000,000
883	0533	Tiền phòng 1 giường SM lần đầu	2,000,000
884	0886	Tiền phòng 1 giường_ST.	2,000,000
885	0887	Tiền phòng 1 giường SM lần đầu.	2,000,000
886	0885	Tiền phòng 1 giường_SM lần 2 trở lên.	2,000,000
887	1455	Phòng 1 giường khu V_SM	3,600,000
888	1459	Phòng 1 giường khu V_ST	3,600,000
889	0360	Tiêm ngừa Euvax B 10mcg/0.5ml	135,000
890	0361	Tiêm ngừa EUVAX 20mcg/1ml	200,000
891	0362	Tiêm ngừa Hepabig	400,000
892	0358	Chích huyết thanh IMMUNOHBs	1,900,000
893	0374	Tiêm ngừa Fovepta 200 UI	1,917,300
894	0377	Tiêm ngừa UT CTC	1,100,000
895	0357	Tiêm ngừa Cervarix 0,5 ml (ung thư CTC)	1,100,000